

Phần I. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Thời gian thi: 60 – 90 phút (không kể chép đề).

Đề thi: gồm 2 phần:

Trắc nghiệm: 2 – 3 điểm.

Tự luận: 8 – 7 điểm.

Phần II. NỘI DUNG ÔN TẬP.

I. Trắc nghiệm:

Câu 1: Thông thường công ty cổ phần được sở hữu bởi:

- A. Các nhà quản lý của chính công ty; B. Các cổ đông.
C. Hội đồng quản trị; D. Nhà quản lý, cổ đông, hội đồng quản trị.

Câu 2: Loại hình kinh doanh được sở hữu bởi một cá nhân duy nhất được gọi là:

- A. Công ty tư nhân; B. Công ty nhỏ.
C. Công ty hợp danh; D. Người nhận thầu độc lập.

Câu 3: Mục tiêu về tài chính của một công ty cổ phần là:

- A. Doanh số tối đa; B. Tối đa hóa lợi nhuận.
C. Tối đa hóa giá trị công ty cho các cổ đông.
D. Tối đa hóa thu nhập cho các nhà quản lý.

Câu 4: Về mặt tài chính, doanh nghiệp nào phải chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ của doanh nghiệp?

- A. Công ty cổ phần.
B. Doanh nghiệp tư nhân.
C. Công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân
D. Không phải Công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân

Câu 5: Công ty TNHH một thành viên:

- A. Không được phát hành Cổ phiếu
B. Không được quyền chuyển nhượng tài sản cho tổ chức khác.
C. Cả 2 câu A, B, đều đúng
D. Cả 2 câu A, B, đều sai.

Câu 6: Mục đích hoạt động chủ yếu của các doanh nghiệp là

- A. Thực hiện các hoạt động sản xuất – kinh doanh hoặc hoạt động công ích
B. Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh.
C. Thực hiện các hoạt động công ích.
D. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hoá sản phẩm.

Câu 7: Hội đồng thành viên của công ty TNHH có thể là tổ chức, cá nhân, có số lượng tối đa không vượt quá

- A. 2; B. 11 C. 21 D. 50

Câu 8: Một Công ty có trên 4.000 công nhân (hoặc nhân viên không chức danh) được bố trí hệ thống quản trị theo tầm hạn kiểm soát. Với tầm hạn quản trị là 4, bộ máy quản trị có 6 tầng nấc chỉ huy, thì số quản trị viên và công nhân (hoặc nhân viên không chức danh) trong doanh nghiệp là:

- A. 1.365 QTV và 4.096 nhân viên; B. 1.465 QTV và 5.096 nhân viên
C. 1.265 QTV và 3.996 nhân viên; D. 1.300 QTV và 4.000 nhân viên.

Câu 9. Mô hình dự báo dựa trên sự ước lượng của lực lượng bán hàng để xác định nhu cầu bán hàng trong tương lai là phương pháp:

- A. Lấy ý kiến đội ngũ bán hàng. B. Điều tra thị trường lấy ý kiến khách hàng.
C. Lấy ý kiến của ban điều hành. D. Phương pháp Delphi.

Câu 10. Phương án lập kế hoạch tổng hợp bằng cách sử dụng đơn hàng chịu sẽ có sự bất lợi nào:

- A. Khách hàng có thể tìm đến nơi khác
B. Sẽ rất khó khăn để kết hợp nhu cầu với lượng cung cấp.
C. Mất thêm chi phí.
D. Chất lượng sản phẩm có thể không đảm bảo.

Câu 11. Phương pháp dự báo định lượng là phương pháp nào trong các phương pháp sau đây:

- A. Ý kiến ban điều hành; B. Hàm số mũ
C. Ý kiến đội ngũ bán hàng; D. Lấy ý kiến khách hàng trên thị trường

Câu 12. Thông tin nào sau đây không có trong danh mục nguyên vật liệu:

- A. Các thông số vật lý; B. Các nguyên vật liệu sẽ được sử dụng
C. Số lượng các bộ phận; D. Thời gian sản xuất

Câu 13. Danh sách số lượng các khối hàng, bộ phận, và nguyên vật liệu cần có để sản xuất một sản phẩm được gọi là:

- A. Thông báo về thay đổi công nghệ; B. Kế hoạch tổng hợp
C. Yêu cầu mua hàng; D. Danh mục nguyên vật liệu

Câu 14. Phép phân tích ABC chia hàng dự trữ của một công ty ra làm 3 nhóm:

- A. Để tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa việc sản xuất của Công ty với nhu cầu của khách hàng.
B. Để chắc chắn rằng chi phí các khoản mục được tối đa hoá.
C. Để tạo ra một hàng hoá rào ngăn chặn việc phát sinh chi phí không cần thiết.
D. Để tạo ra mối liên hệ chặt chẽ giữa sản xuất và phân phối sản phẩm.

Câu 15. Độ lớn của lượng dự trữ an ninh thường được xác định bởi:

- A. Căn bậc hai của hệ số EOQ
B. Dự trữ đủ trữ lượng an toàn để loại bỏ gián đoạn hàng tồn kho
C. Tối thiểu hóa chi phí gián đoạn hàng tồn kho dự tính
D. Chọn mức độ trữ lượng an toàn để có thể đảm bảo một mức độ phục vụ xác định

Câu 16. Cái nào sau đây không phải là một loại hàng dự trữ:

- A. Vật liệu thô; B. Sản phẩm dở dang
C. Mô hình MRP; D. Thành phẩm

Câu 17. Hai câu hỏi quan trọng nhất khi quản lý hàng dự trữ được trả lời khi tính toán theo mô hình EOQ là:

- A. Khi nào thì nên đặt hàng và chi phí của đơn đặt hàng đó
B. Số lượng chi tiết được đặt hàng và tiến hành đặt hàng với ai
C. Khi nào nên đặt hàng và số lượng đặt hàng
D. Số lượng đặt hàng là bao nhiêu và tổng chi phí của đơn đặt hàng

Câu 18. Các đơn vị bổ sung được giữ lại trong kho để hạn chế việc gián đoạn hàng dự trữ được gọi là:

- A. Sự khác biệt về nhu cầu; B. Điểm bổ sung
C. Hàng dự trữ vừa kịp giờ; D. Hàng dự trữ an toàn

Câu 19. Bảng cân đối kế toán dựa trên mối quan hệ nào trong các mối quan hệ sau?

- A. Kết quả = doanh thu - chi phí
B. Số dư cuối kỳ = số dư đầu kỳ + số phát sinh tăng - số phát sinh giảm
C. Trong kỳ: tổng số phát sinh nợ các TK = tổng số phát sinh có các TK
D. Tài sản = nợ phải trả + nguồn vốn chủ sở hữu

Câu 20: Các trường hợp dưới đây là những ví dụ của tài sản thực ngoại trừ:

- A. Máy móc thiết bị; B. Bất động sản
C. Các loại chứng khoán; D. Thương hiệu.

Điền vào chỗ trống các câu sau dựa vào thông tin cung cấp ở cuối câu:

Câu 21: Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh là các ví dụ của các hệ số Chúng đo lường năng lực của một doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ

- A. Thanh khoản; Tổng tài sản; B. Thu nhập ròng; tổng tài sản.
C. Tổng nợ; Tổng tài sản; D. Thanh khoản; ngắn hạn.

Câu 22: Kỳ thu tiền bình quân được xác định bằng cách lấy chia cho doanh thu bình quân ngày. Kỳ thu tiền bình quân là độ dài thời gian mà một doanh nghiệp phải đợi để thu sau khi bán hàng.

- A. Tổng nợ; Tổng tài sản; B. Đòn bẩy; P/E.
C. Du pont; M/B; D. Khoản phải thu; tiền.

Câu 23: Các hệ số về quản lý nợ được sử dụng để đánh giá việc sử dụng tài chính của doanh nghiệp.

- A. Xu hướng ngành ; B. Xu hướng
C. Đòn bẩy ; D. Doanh lợi doanh thu;

Câu 24: Hệ số nợ được xác định bằng cách lấy chia cho Nó đo lường tỷ phần vốn được cung cấp bởi các chủ nợ.

- A. Tổng nợ; Tổng tài sản ; B. Thanh khoản; ngắn hạn
C. Khoản phải thu; tiền ; D. Thu nhập ròng; tổng tài sản;

Câu 25: Hệ số đo lường được xác định bằng cách lấy thu nhập trước thuế và lãi vay chia cho chi phí trả lãi vay.

- A. Doanh lợi doanh thu; B. Xu hướng ngành
C. Khả năng trả lãi vay; D. Thanh khoản

II. Tự luận

1. Dự báo và tổ chức điều hành sản xuất.

* Lý thuyết

- Tính chính xác của dự báo

$$MAD = \frac{\text{Tổng các sai số của n giai đoạn}}{n \text{ giai đoạn}} = \frac{\sum_{i=1}^n |\text{Nhu cầu dự báo} - \text{Nhu cầu thực tế}|}{n}$$

- Phương pháp bình quân di động

$$y_4 = \frac{y_1 + y_2 + y_3}{3} \qquad y_5 = \frac{y_2 + y_3 + y_4}{3}$$

- Phương pháp bình quân di động có trọng số (quyền số)

$$\text{Dự báo cho thời kỳ thứ t} = \frac{\sum (\text{Số thực tế của thời kỳ trước} * \text{Trọng số thời kỳ thứ i})}{\text{Tổng các trọng số}}$$

- Phương pháp san bằng số mũ (Rất tiện dụng khi dùng máy tính) :

$$F_t = F_{t-1} + \alpha (A_{t-1} - F_{t-1})$$

$$\alpha = \frac{2}{n+1}$$

- Phương pháp san bằng số mũ theo xu hướng.

* Bước 1: $F_t = F_{t-1} + \alpha (A_{t-1} - F_{t-1})$

* Bước 2: $T_t = T_{t-1} + \beta (F_t - F_{t-1})$

* Bước 3: $F_{t(dh)} = F_t + T_t$

- Phương pháp hồi quy tuyến tính.

$$\bar{x} = \frac{\sum x}{n}$$

$$\bar{y} = \frac{\sum y}{n}$$

$$a = \frac{\sum xy - n(\bar{x})(\bar{y})}{\sum x^2 - n(\bar{x})^2}$$

$$b = (\bar{y}) - a(\bar{x})$$

- Các phương pháp hoạch định chiến lược (phương pháp đồ thị)

+ *Chiến lược 1:* Tổ chức sản xuất trong giờ bằng mức nhu cầu trung bình, hàng thừa áp dụng chiến lược tồn kho.

$$\frac{\text{Mức sản xuất trong giờ}}{\text{Nhu cầu trung bình}} = \frac{\text{Số ngày sản xuất trong tháng}}{\text{Số ngày sản xuất trong tháng}}$$

+ *Chiến lược 2*: Tổ chức sản xuất trong giờ bằng mức nhu cầu tối thiểu. Tháng nào thiếu thuê hợp đồng phụ.

+ *Chiến lược 3*: Tổ chức sản xuất trong giờ bằng mức nhu cầu hàng tháng. Tháng nào có nhu cầu tăng thì tăng lao động, nhu cầu giảm thì giảm lao động.

- Các nguyên tắc sắp xếp thứ tự các công việc trên một phương tiện (1 máy)

+ So sánh các nguyên tắc này dựa vào 3 chỉ tiêu

$\frac{\text{Số ngày trễ hạn trung bình (TR}_{tb})}{\text{Số công việc}} = \frac{\text{Tổng số ngày trễ hạn}}{\text{Số công việc}}$	
$\frac{\text{Số công việc trung bình nằm trong hệ thống (N}_{tb})}{\text{Thời gian hoàn tất trung bình một công việc (T}_{tb})} = \frac{\text{Tổng dòng thời gian}}{\text{Tổng thời gian sản xuất}}$	
$\text{Thời gian hoàn tất trung bình một công việc (T}_{tb}) = \frac{\text{Tổng dòng thời gian}}{\text{Số công việc}}$	

+ Có các nguyên tắc

Theo nguyên tắc 1: (Công việc nào đặt hàng trước bố trí làm trước)

Theo nguyên tắc 2: (Công việc nào có thời điểm giao hàng sớm bố trí làm trước)

Theo nguyên tắc 3: (Công việc nào có thời gian ngắn bố trí làm trước)

Theo nguyên tắc 4: (Công việc nào có thời gian dài bố trí làm trước)

- Nguyên tắc Johnson

+ Lập trình N công việc trên 2 máy

Bước 1: Sắp xếp các công việc theo thứ tự thời gian min tăng dần

Bước 2: Bố trí các công việc theo nguyên tắc Johnson.

Theo thứ tự đã xếp ở bước 1 lần lượt bố trí:

Công việc nào có thời gian min nằm ở cột 1 bố trí bên trái (ở đầu)

Công việc nào có thời gian min nằm ở cột 2 bố trí bên phải (ở cuối)

Bước 3: Vẽ biểu đồ và tính tổng thời gian thực hiện các công việc.

+ Lập trình N công việc trên 3 máy

Bước 1: Xét bài toán có thỏa mãn nguyên tắc Johnson không?

(Thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện)

a. $t_{1 \min} \geq t_{2 \max}$

b. $t_{3 \min} \geq t_{2 \max}$

Bước 2: Lập ma trận mới, lấy $t_1 + t_2$ và $t_2 + t_3$

Bước 3: Sắp xếp các công việc theo thứ tự thời gian min tăng dần

Bước 4: Sắp xếp thứ tự thực hiện công việc theo nguyên tắc Johnson

Bước 5: Vẽ biểu đồ và tính tổng thời gian thực hiện công việc

- Phương pháp phân công công việc trên các máy và cho từng nhân viên

+ Bài toán 1 mục tiêu:

B1: Chọn trong mỗi hàng 1 số min; Lấy các số trong hàng trừ đi số min đó

